Chi tiết mã HS 0305.61.00

Mã HS	0305.61.00
Mô tả hàng hóa	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói / - Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: / - - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 20:13:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/03056100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K532
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N532
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q532
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ532
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E528
ATIGA	2022	2022	0	AT!E529
ATIGA	2023	2023	0	AT!F529
ATIGA	2024	2024	0	AT!G529
ATIGA	2025	2025	0	AT!H529
ATIGA	2026	2026	0	AT!I529
ATIGA	2027	2027	0	AT!J529
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E531
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F531
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G531
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H531

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I531
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J531
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E531
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F531
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G531
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H531
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I531
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J531
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F529
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H528
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F531
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G531
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H531
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I531
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J531
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K531
VKFTA	2022	2022	0	VK!E529
VKFTA	2023	2023	0	VK!F529
VKFTA	2024	2024	0	VK!G529
VKFTA	2025	2025	0	VK!H529
VKFTA	2026	2026	0	VK!I529
VKFTA	2027	2027	0	VK!J529
VCFTA	2022	2022	4	VC!D530
VCFTA	2023	2023	2	VC!E530
VCFTA	2024	2024	0	VC!F530
VCFTA	2025	2025	0	VC!G530

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H530
VCFTA	2027	2027	0	VC!I530
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D533
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E533
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F533
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G533
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H533
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I533
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D530
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E530
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F530
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G530
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H530
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I530
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D530
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E530
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F530
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G530
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H530
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I530
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D532
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E532
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F532
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G532
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H532
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I532

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D530
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E530
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F530
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G530
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H530
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I530
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J530
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D529
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E529
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F529
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G529
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H529
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I529
RCEP B	2022	2022	0	B!D529
RCEP B	2023	2023	0	B!E529
RCEP B	2024	2024	0	B!F529
RCEP B	2025	2025	0	B!G529
RCEP B	2026	2026	0	B!H529
RCEP B	2027	2027	0	B!I529
RCEP C	2022	2022	0	C!D529
RCEP C	2023	2023	0	C!E529
RCEP C	2024	2024	0	C!F529
RCEP C	2025	2025	0	C!G529
RCEP C	2026	2026	0	C!H529
RCEP C	2027	2027	0	C!I529
RCEP D	2022	2022	0	D!D529

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E529
RCEP D	2024	2024	0	D!F529
RCEP D	2025	2025	0	D!G529
RCEP D	2026	2026	0	D!H529
RCEP D	2027	2027	0	D!I529
RCEP E	2022	2022	0	E!D529
RCEP E	2023	2023	0	E!E529
RCEP E	2024	2024	0	E!F529
RCEP E	2025	2025	0	E!G529
RCEP E	2026	2026	0	E!H529
RCEP E	2027	2027	0	E!I529
RCEP F	2022	2022	0	F!D529
RCEP F	2023	2023	0	F!E529
RCEP F	2024	2024	0	F!F529
RCEP F	2025	2025	0	F!G529
RCEP F	2026	2026	0	F!H529
RCEP F	2027	2027	0	F!I529
VIFTA	2024	2024	20	VI!F509
VIFTA	2025	2025	20	VI!G509
VIFTA	2026	2026	20	VI!H509
VIFTA	2027	2027	20	VI!I509

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0305.61.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0305.61.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N532), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.